Phần Mở Đầu

Kinh Tiểu Bộ - Tập 4 (VNC PHVN, 2021)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN 4S SX

PHẬT GIÁO w NAM %

M0 :>

ỉỷ í^ ^

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kinh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật đĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển

T pháp luân",nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “Di Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chr ,nghĩa là lấy Phật pháp làm
tâm gương sáng soi vào tự tâm, lây tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chô thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nên văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bác thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Dạo pháp - Dân tg” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hét sức quan trọng trong việc. “kê vãng khai A lai,< Xtruyên trì đạo o : mạch",ỵ không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tôn ở thê gian mà còn góp phân làm cho

x KINH TIỂU BÔ

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh "Tác Như Lai sứ? hành Như Lai sự." Nguyện câu Phật nhật tăng

huy, Pháp luân thường chuyên, thê giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.20Ỉ9 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHÔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và an hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán co) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. L về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kinh Việt Nanf\ vôn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phàm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Narrf\nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Dại tạng kinh" chỉ đề cập đến “Kinh tạng" (P. Sutta Pitaka. H.)tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vìnaya Pika, H.9 Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhidhamma Pītakaṃ H.,Luận tạng), Văn học Chú giải (P. Atíhakathã), Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkầ), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhammā, s. Dharma. H.Pháp), Đạo đức (P=s. Vỉnaya. H.Giód luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhidhamma, s. Abhỉdharma, H.,V6 tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pâli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Án Độ. Đen Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dīpavamsd) và Đại sử (Mahāvamsa) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại] r y r Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pâli băt đâu viêt kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời

Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tâm vóc quôc gia ở Trung Hoa; còn tiêng Tây Tạng cô, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gom hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bàng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vi trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu câu thích nghi với quôc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyêt định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn l bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh {Ma-ha Bát-nhã. Hoa Nghiêm. Đại Bảo Tích, Nỉết-bàn, Pháp Hoa); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bát-nhã); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm. Tăng nhất A-hàm). Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (TrườngA-hàm, Tạp A-hàrn), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu tò 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pâli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pali. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pâli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pâli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pãli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã djch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tang Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồnệ Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tông hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Linh Sơn

Pháp bảo Đại tạng kỉnh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam. gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Tning Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điên Phật giáo được xem là quôc bảo của nhiêu quôc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật ẹiáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài an bản Tam tạng Thánh điển Pali, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quôc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành Kinh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kinh Trung bọ: 1973 (tập I), 1974 (tạp II, III). 2 Còn thiếu 5 quyển trong Kỉnh Tiểu bô: Diễn giải, Phân tích đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử và Hạnh tạng.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kinh (),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kinh (7<),có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()dầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đen đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Án Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyên đặc thù, vì nó chứa nhiêu bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán > Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình

thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam chi mới hoàn tát một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN càn có Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chỉnh, không chỉ thê hiện bản sac văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapaññā, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintāmayapaññā, Tư tuệ) và trên nên tảng này, tiêp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiên chỉ, thiên quán (P. Bhāvanāmayapaññā. Tu tuệ). Đe tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Việt Nam. góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thảnh điển

LÒI GIỚI THIỆU XV

Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái? sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển A bên vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá tri vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và tham đượm nơi tâm hon con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức t Nam* Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bát đâu từ rát sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đông hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguôn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyên hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và

quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng đê chuyên tải nội dung của Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nânệ cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuêch tán ở mức cao nhất ánh sáng mâu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đâu nguồn là đang Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sañghamittā của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmanī Ābhāya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. ở Ấn Độ5 lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điên được viêt xuông băng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thông kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảnệ bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu tniyen. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thê thê truyên thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Anh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điên Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của the giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pali do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ẩn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmanī Ābhāya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tôn được tô chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihãra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pali được xem là Thánh điên Phật giáo chính thông của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ v đã có công lớn đối với Thánh tạng Pãli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mmdon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pali) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pâli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pâli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo frợ của Vua Chulalongkorn thứ v. Ngoài tạng Pâli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến

nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là Khai Bảo tạng. hoan thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kỉnh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kỉnh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (Tbishõ Shinshũ Daizõkyõ,)do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lân khác bản, được in ân khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam có diêm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào nam 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hirng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn, A • /x .H nhưng thật ra vân được chư Tôn đức tiên hiên âm thâm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tinh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phàm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiên bôi và đương thời nôi tiêp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Đinh Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm Trần Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phan của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố

cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đôi với Băc truyên, câu trúc được chia thành hai phân: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

XX KINH TIỂU BÔ _____

Nguôn tư liệu này dựa vào Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh, Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phân Tục tạng của Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam của chư tiên hiên hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân SỊT, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là công việc cần một nguôn nhân lực trí thức và tinh thân làm việc bên bỉ, đông thời phải vượt qua những rào cản vê ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thê hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập5 Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pâli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào nhưng bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn câu, nguôn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiên. Mặt khác, Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam phản ánh việc định hình được một bộ thê lệ quy chuân, làm cơ sở tham chiêu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá tri hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hô trợ tiện ích theo sau: Tông mục lục, Đại từ điên Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Ngoài ân bản mang tính thiêng liêng của hiện tiên Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đên những tiêu chí học thuật hàn lâm tôi ưu.

LỜI NÓI ĐẦU xxi

Bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ 9 * 9y -r #

các bậc Tô sư, các bậc chân tu thật học, nhiêu thê hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên đinh, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bô sung từng cước chú, nhuận sác từng dâu châm phây, đê đảm bảo "văn nghĩa đầy d£T một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ây đang ân tàng trong từng con chữ, trong sô nhiêu chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghì. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vi. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công dức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIÊNG PALI

A. Añguttara Nikāya (Kinh Tăng chi bộ)
AA. Añguttara Nikāya Atthakathā (Chú giải Kinh Tăng chỉ bộ)
Áp, Apadāna (Thảnh nhân kỷ sự)
ApA. Apadāna Atthakathā (Chủ giải Thảnh nhăn kỷ sự)
AsL Atthasālinī (Chú giải Pháp tụ)
Bvs. Buddhavamsa (Phật sử)
BvsA. Buddhavarnsa Atthakathā (Chủ giải Phật sử)
CNid. Cūlaniddesa (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
CNidA. CũỊanỉddesa Atthakathā
(Chu giai Tiêu nghĩa tnicn ỉ Chu giải Tiêu diên giai)
Cp. Cariyāpitaka (Hạnh tạng)
CpA. Cariyāpitaka Atthakathā (Chủ giải Hạnh tạng)
Cv. Cūlavagga (Tiêuphăm)
Cvs. Cūlavamsa (Tiểu sử)
D Dīghā Nikāya (Kinh Trường bộ)
DA. Dīghā Nikāya Atthakathā (Chú giải Kinh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cu)
DhA. Dhammapada Atthakathā {Chủ giải Kỉnh Pháp cu)

Dhs. Dhammasañganī {Pháp tụ)

Dpvs, Dīpavamsa (Đảo sử)

Gāt, Gāthā (Therā và Therī): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ

It. Itivuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy)

ItA. Itivuttaka Atthakathā (Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy)

J Jātaka (Chuyện Tiền thân)

Kh. Khuddakapātha (Tiểu tụng)

xxiv KINH TIỂU BÔ

Kkvt. Kañkhāvitarariī (Giải nghĩ) Kv. Kathāvatthu (Luận sự / Những điểm dị biệt) M Majjhimā Nikāya (Kinh Trung bộ) MA. Majjhimā Nikāya Atthakathā (Chủ giải Kinh Trung bộ) Mhbv. Mahābodhivarnsa (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan) Mhvs. Mahāvamsa (Đại sử) Miln. Milindapañha (Mi-tien vẩn đáp / Milinda vấn đạo) MNid, Mahāniddesa (Đại nghĩa thích /Đại diễn giải) MNidA. Mahāniddesa Atthakathā (Chú giải Đại nghĩa thích / Chú giải Đại diễn giải) MT. Majjhimā Nikāya Tīkā (Phụ chủ giải Kinh Trung bộ) Mv. Mahāvagga (Đại phẩm) Nid. Niddesa (Nghĩa thích /Diễn giải) NidA. Niddesa Atthakathā (Chủ giải Nghĩa thích / Chủ giải Diễn giải) Netti. Nettipakarana (Chỉ đạo luận / cẩm nang học Phật) Pat. Patthāna (Duyên hệ) Pe. Petakopadesa (Chú thích Kinh tạng / Tỉm hiểu Tam tạng) Ps. Patisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo /Phăn tích đạo) PsA. Patisambhidāmagga Atthakathā (Chủ giải Vô ngại giải đạo / Chủ giải Phân tích đạo) Pug. Puggalapañňatti (Nhân thỉ thiết) PugA. Puggalapañňatti Atthakathā (Chủ giải Nhân thỉ thiết) Pv. Petavatthu (Nga quỷ sự / Chuyện Nga quỹ) PvA. Petavatthu Atthakathā (Chú giải Nga quỷ sự / Chú giải Chuyện Nga quỹ) S. Samyutta Nikāya (Kinh Tương ưng bô) SA. Sarnyutta Nikāya Atthakathā (Chủ giải Kỉnh Tương ưng bộ) Sn. Suttanipāta (Kinh tập) SnA. Suttanipāta Atthakathā (Chủ giải Kinh tập) Sum. Sumañgalavilāsinī (Chú giải Kinh Trường bộ) Thag. Theragāthā (Trưởng lão Tăng kệ) ThagA. Theragāthā Atthakathā (Chủ giải Trưởng lão Tăng kệ) Thīg. Therīgāthā (Trưởng lão Ni kệ)

BẢNG VIẾT TẮT XXV

ThīgA. Therīgāthā Atthakathā (Chú giải Trưởng lão Ni kệ) Thũvs. Thūpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Larỉ) ưd. Udãna (Kinh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ) UdA. Udãna Atthakathā (Chủ giải Kinh Phật tự thuyết / Chủ giải Cảm hứng ngữ)

Uj. Upāsakajanālañkāra (ưu-bà-íắc trang nghiêm)

Vbh. Vỉbhanga {Phân tích)

VbhA. Vibhariga Atthakathā (Chủ giải Phân tích)

Vin, Vinaya Pitaka (Luật tạng)

VỉnA. Vinaya Atthakathā (Chủ giải Luật tạng)

Vỉsm. Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo)

Vv. Vimânavatthu (Thiên cung sự/ Chuyện Thiên cung)

VvA. Vỉmãnavatthu Atthakathā

{Chủ giải Thiên cung sự / Chủ giải Chuyện Thiên cung)

Yam. Yamaka (Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

Divy. Divyāvadāna (Thiên cung sự)

Mhvu. Mahāvastu (Đại sự)

MPS. Mahāparinirvānasūtra (Kinh Đại Bát-niết-bàri)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-script Buddhasāsana Samỉtỉ edition of the Majjhimā Nikāya (Kỉnh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BI. Buddhist India (Phật giảo Ấn Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm ly Đạo đức Phật giảo) Cpd, Compendium ofPhilosophy (Cương yếu triết học / Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasañgaha) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bô) Expos. Expositor (Chủ giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kinh Tăng chi bộ)

xxvi KINH TIẾU BÔ

KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Cẩm nang Phật giảo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM. Questions of King Milinda (Milinda vấn đạo) PC. Points of Controversy (Những diem di biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Nỉ kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo) SBE. The Sacred Books of the East (Thánh điển phương Đông)

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TTTĐPGVN. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam TTP V. Tam tạng Pali- Việt

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

ĐCT./ĐạiyT. Đại Chảnh tân tu Đại tạng ()

N. Nam truyền Đại tạng()

Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh ()

Tăng./EĀ. Tăng nhất A-hàm (,Ekottarikãgamă)

Tạp./ SÃ. Tạp A-hàm (,Sarnyuktāgama)

Trung./ MA, Trung A-hàm (,Mãdhyamãgamă)

Trường./DÃ. Trường A-hàm kỉnh (,Dīrghāgama)

TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giảo Sanskrit hon hợp) CPD. Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pali) DPPN. Dictionary ofPali Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pali) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giảo) EPD. English-Pali Dictionary (Từ điển Anh - Pali) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giảo và Đạo đức) PED. Pali-English Dictionary (Từ điển Pali - Anh)

BẢNG VIẾT TẮT xxvii

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ CST. Chattha Sañgāyana Tipitaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6) PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pali) VRI. Vipassanā Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) JPTS, Journal ofPali Text Society (Tạp chí Hội Thảnh

điển Pāli) JRAS. Journal ofthe Royal Asiatic Society (Tạp chỉ Hội Hoàng gia A châu)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt

S. Tiếng Sanskrit P. Tiếng Pali H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch DL. Dương lịch PL. Phật lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn Nxb. Nhà xuất bản nt. như trên

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư rr-ī*_ /V ~ se. Sư cô TS. Tiên sĩ ThS. Thạc sĩ ND. Người dịch BBT. Ban Biên tập

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) edn. (edition) ấn bản etc. (ét cetera) vân vân... (v.v...) f./ ff. (following pages) trang kê tiêp / các trang kê tiêp ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn / như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn p./pp. (page/ pages) trang / các trang tr. (by) dịch bởi

xxviii KINH TIỂU Bộ

trans, (translation) bản dịch v. (verse) bài ke, khổ ke, kệ ngôn vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyển / các tập, các quyển

TÔNG QUAN KINH TIỂU BÔ

1. Khái niệm uKinh Tiểu b " “Kinh Tiểu bộ" Khuddaka Nikãya,dịch sát nghĩa là "Hợp tuyển các tập kỉnh ngăn " The Collection of Little Texts, Minor Collection, là tuyên tập nikāyci điển tịch thứ năm trong năm bộ kinh thuộc kho tàng kinh điển Pali Sutta Pitaka,của Phật giáo Thượng Tọa bộ , còn gọi là Phật giáo Nam truyền hoặc Phật giáo Thượng Tọa bộ Nam truyền .Bộ này gồm 16 tập kinh chứa đựng nhiều bài kinh lẻ, thi kệ, đoạn kinh ngắn về chân lý, lộ trình tu tập, đạo đức sống và tư liệu lịch sử, phần lớn do đức Phật giảng và một số do các Thánh Tăng A-la-hán giảng hay biên tập. Từ "Khuddaka” trong tiếng Pali có nghĩa là "tiểu”hay “mp”, tương đương trong tiếng Sanskrit là "Ksudrakay Trong văn học Hán tạng, chữ “NikậycT thường được phiên âm là "Ni-kha-da”,tương đương với từ "Âgamcỉ" trong tiếng Sanskrit mà Phật giáo Đại thừa thường sử dụng và được phiên âm trong Hán ngữ là "A-hàm"hoặc “A-cấp-ma”. Cụm từ "Khuddaka Nikãya"được phiên âm trong Hán ngữ là "Khuất-dà-ca Ni-kha-da".Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa gọi Tiểu bộ kinh là 4iKhuất-đà>ca kinh".1 Bộ tương đương với Khuất-đà-ca kinh gọi là "Khuất-d-già A-hàm,, .Tổng hợp vừa dịch nghĩa vừa phiên âm, "Khuddaka Nikāycf" trong tiếng Pali và từ tương đương "Ksudraka Āgamā"' trong tiếng Sanskrit thường được dịch trong tiếng Hán là "Tiểu Ni-kha-da”,trong đó "tiểu" c6 nghĩa là nhỏ, "Nikha- da" là từ phiên âm Hán Việt. Phật-đà-thập Buddhajīva và Trúc Đạo Sinh trong Ngũ phần luật gọi là "Tap tạng”,2 c6n Ngài Huyền Trang dịch là "Tạp loại A-cấp-ma” .3

• Xem T24. 1462.L 0675b19-20:, 2 Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật ()(7.22. 1421.30. 0l9la24) ghi: m„F.'W itta,E) 3
i 3 Xem Đại A-la-hán Nan-đề Mật-đa-ỉa sở thuyết pháp trụ kỷ g.2030. 0014006): WEWiS,;

XXX KINH TIÊU BÔ

về từ nguyên, "Nikāya" có nghĩa là: Giáo phái (,school), bộ phái (,sect), (ii) Đoàn thể (,body, assembly), nhóm (,group).45(iii) Bộ sưu tập hay tuyển tập các bài kinh (collection)^ Trong ngữ cảnh văn học Pali, “Nikãyd' được hiểu là tuyển tập các bài kinh Phật (collection of Buddhist suitas). Theo từ điển Pali-English Dictionary, tựa đề Kinh Tiểu bộ r ĩ y 9 # ỉ r phát xuat từ thực tê răng đây là tuyên tập các bài kinh ngăn so với bôn bộ kinh Pāli.6 Theo tác phẩm Chủ giải Tiểu tụng (Paramatthajotika), tựa đề Kinh Tiểu bộ là do 15 bản văn của tuyển tập kinh điển này, chứa đựng nhiều chủ đề và sắc thái Phật học khác nhau.7* Phật Quang đại từ điển cho rằng: "Sở dĩ bộ kinh này có tên gọi là Kinh Tiểu bộ vì tuyển tập này tập hợp các truyền thuyết, kệ tụng và cách ngôn trong bon bộ kinh Pali gồm Kinh Trường bộ, Kinh Trung bộ, Kinh Tương ưng bộ N^Kinh Tăng chỉ bộ thành các bài kinh ngắn.”8 Quan điểm này chỉ đúng một phần, vì trên thực tế có nhiều bài kinh, chương, đoạn và thi kệ trong Kỉnh Tiểu bộ hoàn toàn độc lập với bốn bộ kinh nêu trên. Từ góc độ nội dung, 15 bản văn kết hợp với bản Mỉlỉnda vấn đạo (trong ấn bản TTTĐPGVN này) của Kinh Tiểu bộ là kho tàng văn học Phật giáo về những gì chưa được đề cập hoặc đã đề cập một phân trong bôn bộ kinh Pali, chứa đựng các bản văn giai đoạn đâu và giai đoạn sau.9 Đây chính là một trong những đóng góp quan trọng của Kinh Tiểu bộ trong văn học Kinh tạng Pãli. 2. Thể tài văn học của Kinh Tiểu bộ về thể loại, Kinh Tiểu bộ là tuyển tập hỗn hợp hay tạp kinh (miscellaneous collection) gồm thể tài văn xuôi và phần lớn là thi kệ (gāthā, ,verse). Bên cạnh một số chương và phẩm được thể hiện dưới dạng văn xuôi, nhiều nội dung của 16 tập kinh này là thi kệ, bao hàm các bài kệ thơ ngắn gọn, đa dạng, đặc sắc, the hiện tính văn học và triết học Phật giáo sâu sắc. Các tập kinh trong Kỉnh Tiểu bộ có độ dài ngắn không đồng nhất. Ngắn nhất

4 Xem mục từ "Nikaydtrong Từ điển Pali- Hi()Cìỉa Bhikkhu Mahāñāno, cũng như ấn bản tương tự do Tôn giả Minh Ph()hiệu đính. 5 Xem mục từ ^Nikāyci' trong từ điển Pãỉi-English Dictionary của Hội Thánh điển Pali (Pali Text Society) và tương tự mục tư "NikāycT trong từ điển Concise Pāli-English Dictionary của A. p. Buddhadatta Mahathera, tr. 170. 6 Nguyên tác: "The name Khuddaka Nikāya is taken from the fact that it is a collection of books-short, that is as compared with the Four Nikāyas.,, The Anagatavarnsa ụPTS. 1886), p. 35; The Gandhavarnsa ỤPTS. 1886), p. 57. 7 Xem H. Smith, (ed.), The Khuddaka-Pātha Together with Its Commentary Paramatthajotikā I (London: PTS, 1915), p. 12. ^Nguyên tác: 9 Hirakawa Akira, A History ofIndian Buddhism, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers,

1993), p. 128: Tt has been suggested that the Khuddaka Nikāya was the repository for materials that were left out of the four Nikāyas (the Dīghā Nikāya, Mcyjhima Nikāya, Samyutta Nikāya and A ngu tiara Nikāyci) and thus included both early and late texts.

TỐNG QUAN KINH TIỂU BỘ xxxi

là Tiêu tụng, chưa đây 10 trang Pâli trong ân bản của PTS, trong khi Chuyện Tiền thân với 547 câu chuyện có số trang lên đến cả ngàn. Trong mỗi tập kinh, có những bài kinh vài trang, nhưng cũng có những bài kinh rất ngắn với 4-5 hàng Pali, chứa đựng những lời dạy minh triết mang tính trị liệu cao.

3. Vi trí của Kỉnh Tiểu bộ trong các thể tài kỉnh Tam tạng Pãli Tipitaka phân loại 9 thể tài kinh,10 vốn được Thượng Tọa bộ chủ trương và được sự chấp nhận cao trong Phật giáo bộ phái. Tam tạng Phật giáo Đại thừa phân loại thành 12 the tài kinh S. dvādaśāñga-dharma-pravacana.11* vốn bắt nguồn từ Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự 12 và được chấp nhận trong Pháp Tạng b,s. Dharmaguptaka, p. Dhammaguptaka, Hóa Địa bộ s. Mahīśāsaka, p. Mahisāsaka và Đại Chúng bS Mahāsamghika, p. Mahāsañghika. Thứ tự về 9 thể tài kinh13 và 12 thể tài kinh14 được tìm thấy khác nhau trong văn học Kinh tạng chữ Hán như sau: 1. Kinh S. Sūtraf p. Sutto hoặc Khế kinh hay Trường hàng T, phiên âm là Tu-đa-la ,chỉ chung các bài kinh do Phật thuyết giảng. 2. Trùng tụng s. Geyaf p. Geyya còn dịch là ứng tụng , phiên âm là Kỳ-dạ /,loại kệ tụng có nhiêu câu được lặp lại.

10 Còn gọi là 9 phần giáo ,9 bộ kinh ;9 bộ pháp ,9 kinh .Tham chiếu danh mục chín thê tài kinh trong Phật Quang đại từ điên: 11 Còn gọi là thập nhị bộ kinh ,thập nhị phần giáo ,thập nhị phần Thánh giáo ,tháp nhị phần kinh /.Tham chiếu danh mục 12 thể tài kinh trong Phật Quang đại từ điên', https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ truy cập ngày 11/02/2021. Tham chiếu: Thanh tịnh roi. 0001.17. 0074bl9-23; if T.02. 0125.49.1. 0794bl4; Đại trí độ'luân 5. 009.33 0306c17-19:,l, í,:
Cách dụng ngữ không chính xác trong cước chú trên và trong cước chú này đã gây ngộ nhận cho nhiêu độc giả khi chưa hiểu bản chất cua 9 hoặc 12 thể loại van học. 0.24. 1451.38. 0398C25-27:,
Ma-ha-tang-ky l0.22. !4£50227011:,
„;
,•.NLuật tạng Pali như :
í :.,

M TứP. B T.02.0099.1138. O3OOcO5: if ftzi?....
í,jOiiWr Trà tự trong
Tư phan J 428. l 0569003?.0 ọ
, i; ỉ,:
;;i B w
?Trong luậtT22. 1421 l 0001b25:

IS ,
,¥,,

xxxii KINH TIỂU BÔ _____

3. Ký thuyết S Vỹãkaraụa, p. Veyyākarana còn gọi là Thọ ký IE, phiên âm là Hoa-già-la-na hay Hòa-già-la-na ,bao gồm lời Phật chứng nhận cho các đệ tử sẽ thành Phật trong tương lai. 4. Kệ-đà S=P. Gāthā thường dịch là Phúng tụng hay Ký chú ,gom những bài thi kệ không có văn xuôi ở trước. 5. Tự thuyết ,s=p. Udãna còn gọi là Vô vấn tự thuyết hoặc Tán thán kinh ,phiên âm là Ưu-đà-na ,gồm những bài kinh đức Phật giảng do cảm hứng tự nhiên, không có người thỉnh cầu. 6. Nhân duyên ,S Nỉdânã còn dịch là Quảng thuyết ,phiên âm là Ni-đà-na ,gồm những bài kinh giảng về nhân duyên thuyết pháp. 7. Thí dụ ,s. Avadãna còn gọi là Diễn thuyết giải ngộ kinh t,phiên âm là A-ba-đà-na ,gồm những kinh chứa nhiều thí dụ, ẩn dụ, ngụ ngôn để giải thích chân lý cho dễ hiểu hơn. 8. Như thi ngữ s. Itỉvrttaka, p. Itỉvuttakă còn gọi là Bổn sự kinh phiên âm là Y-đế-mục-đa-già gồm những bài kinh nói pháp tu tập của các đệ tử Thánh trong quá khứ và vi lai. 9. Bổn sanh kỉnh ,S=P Jātaka. phiên âm là Xà-đà-già gồm các bài kinh nói về tiền thân của đức Phật Thích-ca. 10. Phương quảng còn gọi là Phương đẳng ,s. Vaipulya, p. Vedallă hoặc Quảng kinh ,phiên âm là Tỳ-phật-lược ,gồm các bài kinh do đức Phật hay các đệ tử Thánh trao đổi, giảng giải, triển khai sâu rộng với các vị Tăng, Ni hay cư sĩ. 11. Vị tằng hữu S. Adbhutadharma, p. Abbhutadhammă còn gọi là Hy phqp ,phiên âm là A-phù-đà-đạt-ma ,gồm các kinh nói về thần lực siêu phàm của đức Phật mà người đời khó hiểu được. 12. Luận nghi ,s. Upadeśa còn gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh ,phiên âm là Ưu-ba-đề-xá ,gồm các bài kinh thiên nặng về lý luận và phân tích chi tiết các khái niệm Phật học. Danh mục 9 thể tài kinh trong văn học Pali gồm có: l, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, tức không bao gồm ba thể loại "Nhân duyên,^ thứ 6, "Thí dp" thứ 7 và "Luận nghi" thứ 12 như trong văn học Phật giáo Đại thừa. Kinh Vi dụ con rarf\ số 22, trong Trung bộ và một số kinh khác trong Tăng chi bộ, Luật tạng và Luân tạng đêu thông nhát một danh sách 9 thê loại văn học: Kinh Sutto, ứng tụng Geyya, Ký thuyết Veyyākaranā, Kệ tụng Gāthā. Cảm hứng ngữ UdānaNhư thị ngữ Itivuttakă, Bổn sanh ụãtaka, Vi tằng hữu pháp Abbhutadhammā, Phương quảng Vedallă515

15 Xem 4 II. 6, 103, 177; Vin. III. 8; Pug. 43.

TỒNG QUAN KINH TIÊU BỘ xxxiii

CÓ thể nói, văn học Kinh Tiểu bộ bao gồm tất cả 9 thể tài văn học này Các thể tài văn học "Nhân duyên,\ "Thí dq" và "Luận nghị,5 tuy không được đề cập trong văn học Thượng Tọa bộ, nhxmg trên thực tế, văn học Kinh tạng Pâli đều có các nội dung này. Do đó, có thể khẳng định rằng 16 tập trong Kinh Tiểu bộ có mối quan hệ mật thiết với hai hệ thống thể tài văn học của Thượng Tọa bộ và Đại thừa. 4. Niên đại và tác giả của

Kỉnh Tiểu bộ Đại Chúng bộ, Hóa Địa bộ và Pháp Tạng bộ chấp nhận đưa Kinh Tiểu bộ vào danh mục Kinh tạng của mình, đang khi một số bộ phái chỉ chấp nhận bốn bộ kinh Pâli. ở chừng mực nào đó, Kinh Tiểu bộ của Phật giáo Thượng Tọa bộ là ví dụ mở rộng của Tiểu tạng (Khuddaka Pitakă)}6 Dựa vào văn bản học, chúng ta có thê truy nguyên niên đại của Kinh Tiêu bộ gom giai đoạn đau và giai đoạn sau khác nhau.16 17 Sáu tuyển tập của Kinh Tiểu bộ được ra đời trong giai đoạn đầu gồm Kinh Pháp củ, Kinh Phật tự thuyết, Kinh Phật thuyết như vậy, Kinh tập, Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ. Tuyển tập ra đời trong giai đoạn sau gồm Chuyện Thiên cung, Chuyện Nga quỷ, Diễn giải (Nghĩa thích), Phân tích đạo (Vô ngại giải đạo), Thảnh nhân kỷ sựf Phật sửf Hạnh tạng, Tiểu tụng và sau nhất là Milinda van đạo. Riêng Chuyện Tiền thân có hơn 500 câu chuyện ra đời trong giai đoạn đầu và một số câu chuyện được bổ sung trong giai đoạn sau. về niên đại ra đời, Giáo sư Oliver Abeynayaka cho rằng Kinh Tiểu bộ được ra đời gần với giai đoạn hình thành văn học A-tỳ-đạt-ma.18 Kỉnh Tiểu bộ được hình thành và phát triển trong khoảng thời gian dài, bắt đầu từ thời đức Phật qua hình thức khẩu truyền cho đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ 3 (The Third Buddhist Council) vào thế kỷ III TTL tại Pātaliputta, thủ phủ của Đại đế Asoka.19 Giáo sư Rhys Davids dựa vào việc sử dụng khái niệm "người thông suốt nam bộ kinh pli" (pañcanekāyikd) trên các chỉ dụ vào thế kỷ III TTL, gián tiếp chứng minh rằng Kinh Tiểu bộ ra đời vào thế kỷ III TTL.20

16 Xem chi tiết trong Hirakawa Akira, A History ofIndian Buddhism, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: ''Though Buddhist schools such as the Mahisāsaka, Dharmaguptaka and Mahāsarhghika included a Khuddaka Pitaka in their canons, the Khuddaka Nikāya of the Theravāda school is the only extant example of such a Khuddaka Pītakaṃ 17 Giáo sư Oliver Abeynayake, 6iÅ Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāyd' (Phân tích phương diên lịch sử và văn bản của Kinh Tiểu bộ) (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 113, đưa ra luận diễm này với nhiều dẫn chứng thuyết phục: "The Khuddaka Nikāya can easily be divided into two strata, one being early and the other late. The texts Sutta Nipāta, Itivuttaka, Dhammapadaṃ Therīgāthā, Theragāthā, Udāna and Jātaka belong to the early stratum and the texts Khuddakapātha, Vimānavatthu, Petavatthu, Niddesa, Patisambhida, Apadānaṃ Buddhavarnsa and Cariyapitaka can be categorized in the later stratum.,, 18 Xem Oliver Abeynayaka, A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 116. 19 Xem chi tiết tại sách, Charles Willemen, Bart Dessein, Collett Cox, Sarvāstivāda Buddhist Scholasticism (Handbuch Der Orientaỉìstik) (Leiden: Brill, 1998), p. 45. 20 Xem T. w. Rhys Davids, Buddhist India (London: G. p. Putnam's Sons, 1903), p. 168.

A A y y Vê tác giả, phân lớn các học giả Phật giáo Nam truyên đêu cho răng đức Phật và một sô vị A-la-hán là tác giả truyên miệng của 15 tập kinh đầu, đang khi hai tập 16-17 do Ngài Kaccāna (Ca-chiên-diên) làm tác giả, và tập 1821 do Ngài Nâgasena trước tác. Băng phương pháp phân tích văn bản học, Giáo sư Oliver Abeynayaka chứng minh

răng nêu bôn bộ kinh điên Pali là do đức Phật thuyết giảng thì các bản văn thuộc Kinh Tiểu bộ do các vi đệ tử Thánh của đức Phật thuyết ẹiảng hoặc biên tập.22 Giáo sư A. K. Warder cho rằng tính tác giả của Kỉnh Tiêu bộ rất khó chứng minh rõ ràng. Có nhiều bài kinh do đức Phật giảng, đang khi nhiều bài kinh khác có thể do các vị đệ tử Thánh thuyết giảng hoặc biên tạp.2324 5. Phân loại và số lượng bản văn thuộc Kinh Tiểu bộ CÓ bốn phân loại chính về Kinh Tiểu bộ: Bộ 14 tập, 15 tập, 17 tập và 18 tập. Theo Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa ()quyển L Kỉnh Tiêu bộ chỉ có 14 tập, không bao gồm Tiểu tụng (Khuddakapātha,).24 Căn cứ theo Chú giải Luật tạng (Samantapāsādikd) bản Pali, cũng như lời tựa của bản Chú giải Kỉnh Trường bộ (Sumangaỉavilãsinĩ) bản Pali, do có bổ sung Tiểu tụng nên Kỉnh Tiểu bộ gom có 15 tập.2526 số lượng tuyển tập này tương ứng với phân loại Tam tạng Phật giáo Thái Lan ().Theo Etienne Lamotte, Kinh Tiểu bộ gồm 15 tập kinh thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ, trường phái Phật giáo duy nhát có đầy đủ Kinh Tiểu bọ}6 Căn cứ vào Lời tựa của ấn bản đầu trong Chủ giải Kinh Trường bộ do Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) biên soạn vào thế kỷ v, các nhà đọc tụng Kỉnh Trường bộ (Dīgha-bhānakaf)chỉ liệt dẫn ra các tập 2-12 trong Kinh Tiểu bộ. trong khi các nhà đọc tụng Kinh Trung bộ {Majjhima-bhānaka,)liệt dẫn ra 14 tập gồm 2-15 trong

21 Theo cách phân loại Tam tạng của Phật giáo Miến Điện, Tiểu bộ có tất cả 18 tập, trong đó tập 16 là Chỉ đạo luận hay còn gọi là Câm nang học Phật (Nettipakaranà) và tập 17 là Tạng thích hay còn gọi là Chu thích Kinh tạng(Petakopadesa). 22 Xem Oliver Abeynayaka, A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 16: Tt is believed that the first four Nikāyas contain discourses preached by the Buddha, whereas the texts of the Khuddaka Nikāya are compositions of the disciples.,, 23 Xem A. K. Warder, Indian Buddhism (Delhi: Motilal Banarsidass, 2000), p. 202-03. 24 Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa (T.04. 1462.1 0676a07-10):, ;:,,;

25 Tác phẩm Samantapāsādikā, còn có tên khác là Pārājikakanda-atthakathā (pathamo bhāgo). Chú giải chương Ba-la-di, phần mở đầu đã nêu: "Khuddakapātha-dhammapada-udāna-itivuttaka-suttanipāta- vimānavatSiu-petavatthu-theragāthā-therīgāthā-jātaka-niddesa-patisambhidā-apadāna-buddhavamsa-cariyāpitakavasena pannarasappabhedo khuddakanikāyoti.^, Bản Hán dịch tác phẩm này cũng ghi nhận tương tự'như vậy. Nhất thiết Thiên Kiến luật chủ tự (7V.7O. 0036.1. 0019a06-08): £ ;.
Trong đoạn này cũng có sự nhâm lân nhỏ, dịch giả xưa đã thêm "Tiêu kinh"()vào danh sách Kinh Tiêu bộ này, và gộp "Trưởng lão Tăng ke" và ^Trưởng lão Ni kể' thành một. 26 Étienne Lamotte, (1956) "Problèmes Concemant les Textes Canoniques Mineurś"\ Journal Asỉatique,

số 244, tr. 249-64.

TỔNG QUAN KINH TIÊU BỘ XXXV

Kỉnh Tiểu bộ. Bản Chủ giải Luật tạng (Samantapãsãdikã)21 giới thiệu Kinh Tiểu bộ gồm tập 1-15 như ấn bản chúng ta có hiện nay, đang khi tác phẩm Atthasālinī. bản Chủ giải A-tỳ-đạt-má1^ đề cập chỉ có 14 bản văn, không có Tiêu tụng (Khuddakapãthà).2729 28 Chủ giải vê Lời tựa Kinh Trường bộ băng tiêng Pâli cho răng chỉ có sự khác biệt về cách phân loại số lượng các tập kinh trực thuộc, hoàn toàn không khác biệt về nội dung của Kỉnh Tiêu bộ. Sở dĩ có sự khác biệt về số lượng các tập kinh trong Kinh Tiểu bộ là do tình trạng gộp lại của một số tập kinh, trong khi một sô nhà đọc tụng Kỉnh Trường bộ và Kỉnh Trung bộ có khuynh hướng tách lập các bộ kinh riêng biệt. Chẳng hạn các nhà đọc tụng Kinh Trường bộ đề cập đên việc trùng tuyên 11 bản văn (ngoại trừ Tiêu tụng, Thánh nhân kỷ sự, Phật sử và Hạnh tạng). Trên thực tế, các bản văn này đã được gộp vào trong ấn bản của 11 bản vấn tnrớc.30 Theo phân loại của Tam tạng Phật giáo Tích Lan, Kinh Tiểu bô có 17 tập kinh do bổ sung hai tuyển tập gom "Chỉ đạo luân" hay còn gọi là "Cẩm nang học Phạt" (Nettippakarana,)và "Tqng {hích" hay "Giải thích kinh" {Petakopadesa.).Tam tạng Phật giáo Miến Điện bổ sung tập Milindapañha {Milinda vấn đạo\ tức bản tiếng Hán ^Di-lan vương vấn"()hay Di-lan-đà vấn ()nên
Kinh Tiểu bộ của Miến Điện gồm 18 tập.31 Ấn bản Kinh Tiểu bộ gồm 18 tập của Phật giáo Miến Điện được biên tập trong Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 5 (Pañcamasamgāyanā, The Fifth Buddhist Council) tại thành phô Mandalay, Miến Điện vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của Vua Mindon.32 Tại Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 6 (Chattha Sañgāyana, The Sixth Buddhist Council) vào năm 1954 tại chùa Kaba Aye, thành phô Yangon, Miến Điện, nhân dịp nước này kỷ niệm 2500 năm đức Phật nhập Niết-bàn, Tam tạng Thánh điển Pali được thong nhất một lần nữa, từ đó Chattha Sañgāyana Tipitaka (CST) chính thức ra đời, và Kinh Tiểu bộ cũng có 18 tập.

27 J. Takakusu and M. Nagai (eds.), Samantapāsādikā\ Buddhaghosa s Commentary on the Vinaya Pitaka, 8 vols, (London: PTS, 1947-75), p. 12-15. 28 Edward Muller (ed.), The Atthasāliriī'. Buddhaghosa s Commentary on the Dhammasañginī (London: PTS, 1979), p. 26. 29 Xem Oskar von Hinuber, A Handbook ofPali Literature (New Delhi: Munshiram Manoharlal, 1997), p. 42. 30 Tham chiếu: T. w. Rhys Davids, J. E. Carpenter and w. Stede (eds.), The Sumañgalavilāsinr. Buddhaghosa s Commentary on the Dīghā Nikāya, vol. L (London: PTS, 1886-1932), p. 15. 31 Trong tác pham^w Introduction to Pali Literature (Calcutta, India: Punthi Pustak, 1964), p. 43, s. c. Baneiji cho rằng: "Kinh Tiểu bô theo truyền thống Miến Điện có tất cả 19 tập, bao gồm 15 tập trên và các tập sau: 1) Milindapañha^ 2) Suttasamgaha, 3) Petakopadesa, 4) Netti hay Nettipakaranay Phật Quarig đại từ điển cũng cho rang ấn bản Kính Tiểu bô của Phật giao Miến Điện gồm có 19 tập ( ),tức là tính thêm bộ Suttasarngaha ().Tham chiếu tại đường dẫn:
http://buddhaspace.org/dict/ fkMata/(truy cập ngày 13/01/2Ó21). 32 Xemz thông tin chi tiết trong sách: Mendelson, Sangha and State in Burma (Tăng đoàn và Nhà nước tại Miến Điện), (Ithaca, New York: Cornell University Press, 1975), pp. 276ff.

xxxvi KINH TIỂU BÔ

Tựa tiếng Việt, Pali, Hán Tiếng Anh Ấn bản

PTS, Tích

The Short Lan, Thái Lan,
(1) Tiểu tụng {Khuddakapātha,)
Passages Miến Điện,
CST, CBETA
(2) Kinh Pháp củ (Dhammapadaṃ) Verses on Dhammā -nt -

(3) Kỉnh Phật tự thuyết (Udānaṃ) Inspired Utterances -nt -

(4) Kinh Phật thuyết như vây Thus It Was Said -nt - (Itivuttaka,)

Group of (5) Kinh tập (Suttanỉpāta.) -nt - Discourses

(6) Chuyện Thiên cung Stories ofHeavenly -nt - (yỉmānavatthu,) Abodes

Stories of Hungry (7) Chuyện Nga quỷ ỤPetavatthu,) -nt - Ghosts

Verses of the Male (8) Trưởng lão Tăng kệ (Theragāthā,) -nt - Elders

Verses of the (9) Trưởng lão Ni kệ (Therīgāthā,) -nt - Female Elders

(10) Chuyện Tiền thân ựātaka,) Birth Stories -nt -

(11) Diễn giải (Niddesa,) Exposition -nt -

(12) Phân tích đạo Way ofAnalysis -nt - (Patỉsambhỉdâmagga.)

(13) Thảnh nhân ky sự (Apadānaṃ) Legends -nt -

Lineage of the (14) Phật sử (Buddhavarnsa,) -nt - Buddhas

(15) Hạnh tạng (Cariyāpitaka.) Basket of Conduct -nt-

PTS, Tích (16) Chỉ đạo luận (Nettipakarana,) The Guide Lan, Miến Điện và CST

TỔNG QUAN KINH TIÊU BỘ xxxvii

PTS, Tích (17) Tạng thích (Petakopadesa.) Pitaka Disclosure Lan, Miến Điện vàCST

(18) Miỉỉnda vấn đạo Questions of PTS, Miến (Milindapañha,) Milinda Điện và CST.

Ke thừa việc bổ sung và chọn lọc ấn bản Kinh Tiểu bộ của các nước Phật giáo Nam truyền, Ban Biên tập đã thống nhất ấn bản Kinh Tiểu bộ thuộc Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có 16 tập, gồm 15 tập đầu theo truyền thống chú giải của Phật giáo Thượng Tọa bộ từ thời Ngài Buddhaghosa và thêm tập thứ 18 như ấn bản PTS, Miến Điện và Ấn Độ (CST) ngày nay.

6. Dịch giả, bản dịch và nguyên tác Kình Tiểu bộ Trong bộ này có tất cả 16 tuyển tập, với ba dịch giả: Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Nguyên Tâm Trần Phương Lan và Tỳ-khưu Indacanda. (1) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch 7 tập, gồm: Tiểu tụng, Kỉnh Pháp củ, Kỉnh Phật tự thuyết, Kỉnh Phật thuyết như vậy, Kinh tập, Trưởng lão Tăng kệ, Trưởng lão Ni kệvà 120 câu chuyển đầu của Chuyện Tiền thân.

Đôi với Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ. Hòa thượng dựa vào bản Chủ giải (Atthakatha) của hai bản kinh này đe dịch và có tham khảo bản tiếng Anh "Psalms of

the Early Buddhist do Bà Rhys Davids dịch, PTS xuất bản năm 1909 (Psalms of the Sisters) và 1913 (Psalms of the Brethren). (2) Cư sĩ Nguyen Tam Trần Phương Lan đã tham gia công tác phiên dịch cao quý này với hai tuyển tập Chuyện Thiên cung (Thiên cung sự), Chuyện Nga quỷ (Nga quỷ sự) và 427 câu chuyện tiên thân còn lại từ nguyên tác tiêng Anh, vốn được dịch từ Chú giải. Vê bản dịch Chuyện Thiên cung và Chuyện Nga quỷ, dịch giả dựa vào bản dịch tiếng Anh: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV) - Vimāna Vatthu: Stories of Mansion, Petā Vatthu: Stories of the Departed của Jean Kennedy và Henry s. Gehman, do Bà Rhys Davids biên tập và viết lời giới thiệu, PTS xuất bấn năm 1942. Tập Chuyện Tiền thân đức Phật (Bổn sanh) gồm 547 câu chuyện, được Robert Chalmers, w. H. D. Rouse, H. T. Francis^ R. A. Neil, E. B. Cowell dịch sang Anh ngữ và được E. B. Cowell biên tập thành 6 tập, do PTS xuất bằn năm 1895. Điểm lưu ý khác, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm- Trần Phương Lan dựa vào nguyên tác Pali của Hội PTS ấn hành, khá khớp với phiên bản CST, do đó, Ban Biên tập đã đánh số bản dịch Việt theo CST, đồng bộ với 4 bộ đã ấn hành để tiện việc tra cứu. Nhiều thi kệ trong

tập Chuyện Tiền thân của ấn bản trước bị tỉnh lược và dịch ra Việt văn bằng văn xuôi, Ban Biên tập thống nhất dịch đủ và đúng theo thể văn vàn như trong nguyên tác vốn c6, để giữ được tính thi ca trong văn học Pali, đồng thời bổ sung thêm những câu, đoạn bi thiếu, hoặc đánh máy nhầm, sai sót. (3) Vị thứ ba đóng vai trò khá quan trọng trong việc hoàn thiện Tam tạng Thánh điển Pâli này là Tỳ-khưu Indacanda. Với sự nhẫn nại, kiên trì và hoài bão đóng góp cho kho tàng Pháp bảo Phật giáo Việt Nam, Tỳ-khưu Indacanda đã và đang dịch các kinh, luật, luận, chú giải chưa được dịch sang tiếng Việt.33 Đối với Kinh tạng của bộ TTTĐPGVN này, có 6 dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda được đưa vào: Diễn giải (Đại diễn giải và Tiếu diễn giải). Phân tích đạo, Thảnh nhân kỷ sự, Phật sứf Hạnh tạng và Mỉlinda van đạo. Trong 6 bản dịch này, với tính đặc thù của nguyên tác Pâli Tích Lan, Ban Biên tập giữ nguyên theo cách chữ đậm, chữ nghiêng, đánh số bản dịch của dịch giả. Nội dung khái lược của từng tập trong bộ này được giới thiệu trước mỗi tập trong Tam tạng Thảnh điển Phạt giảo Việt Nam.

Cẩn chí,

Mùa An cư PL. 2565 -DL. 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

33 Xem các bản dịch Tam tạngPãli-Việt của Tỳ-khưu Indacanda (Sri Lanka: Buddhist Cultural Center),

MỤC LỤC LỜI CHÚNG MINH.....ix
LỜI GIỚI THIỆU..... xi LỜI NÓI ĐÀU..... xvii BẢNG VIẾT TẤT..... xxiii TỔNG QUAN KINH TIÊU BỘ..... xxix

ĐẠI DIỄN GIẢI

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ..... 3 1. DIỄN GIẢI KINH VỀ DỤC..... 9 2. DIỄN GIẢI KINH NHÓM TÁM VỀ HANG..... 25 3. DIỄN GIẢI KINH NHÓM TÁM VỀ XẤU XA..... 54 4. DIỄN GIẢI KINH NHÓM TÁM VỀ TRONG SẠCH..... 72 5. DIỄN GIẢI KINH NHÓM TÁM VỀ TỐI THẮNG..... 87 6. DIỄN GIẢI KINH VỀ sự GIÀ..... 100 7. DIỄN GIẢI KINH VỀ TISSA METTEYYA..... 118 8. DIỄN GIẢI KINH VỀ PASŪRA..... 136 9. DIỄN GIẢI KINH VỀ MĀGANDIYA..... 152 10. DIỄN GIẢI KINH TRƯỚC KHI HOẠI RÃ..... 174 11. DIỄN GIẢI KINH CÃI CỌ VÀ TRANH CÃI..... 209 12. DIỄN GIẢI KINH sự DÀN TRẬN NHỎ..... 235 13. DIỄN GIẢI KINH sự DÀN TRẬN LỚN..... 252 14. DIỄN GIẢI KINH MỘT CÁCH NHANH CHÓNG.....281 15. DIỄN GIẢI KINH UẾ HẠNH CỦA BẢN THÂN..... 330 16. DIỄN GIẢI KINH VỀ SĀRIPUTTA..... 369

TIỂU DIỄN GIẢI

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ..... ..... 427 PHẨM ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA..... 431 KỆ NGÔN DẪN CHUYỆN..... 431 1. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN AJITA..... 434 2. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TISSAMETTEYYA..... 435 3. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PUNNAKA.....436 4. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN METTAGŪ..... 437 5. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN DHOTAKA.....438 6. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UPASĪVA..... 439 7. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN NANDĀ..... 440 8. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN HEMAKA..... 441 9. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TODEYYA.....441 10. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN KAPPA..... 442 11. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN JATUKANNĪ..... 442 12. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN BHADRĀVUDHA..... 443 13. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UDAYA..... 444 14. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN POSĀLA..... 445 15. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN MOGHARĀJA..... 445 16. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PIÑGIYA..... 446 17. PHẦN TƯỜNG THUẬT VỀ ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA..... 446

DIỄN GIẢI PHẨM ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA..... 451 1. DIỄN GIẢI KINH AJITA..... 451 2. DIỄN GIẢI KINH TISSAMETTEYYA..... 468 3. DIỄN GIẢI KINH PUNNAKA.....475 4. DIỄN GIẢI KINH METTAGŪ..... 491 5. DIỄN GIẢI KINH DHOTAKA..... 521 6. DIỄN GIẢI KINH UPASĪVA..... 534 7. DIỄN GIẢI KINH NANDĀ..... 546 8. DIỄN GIẢI KINH HEMAKA..... 560

9. DIỄN GIẢI KINH TODEYYA..... 567 10. DIỄN GIẢI KINH KAPPA..... 572 11. DIỄN GIẢI KINH JATUKANNĪ..... 580 12. DIỄN GIẢI KINH BHADRĀVUDHA..... 588 13. DIỄN GIẢI KINH UDAYA..... 595 14. DIỄN GIẢI KINH POSĂLA..... 605 15. DIỄN GIẢI KINH MOGHARĀJA..... 614 16. DIỄN GIẢI KINH PIÑGIYA..... 629 17. DIỄN GIẢI PHẦN TƯỜNG THUẬT VỀ ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA 636

DIỄN GIẢI KINH SỪNG TÊ NGƯU..... 673 PHẨM THỨ NHẤT.....673 PHẨM THỨ NHÌ..... 697 PHẨM THỨ BA..... 712 PHẨM THỨ Tư..... 731

PHÂN TÍCH ĐẠO

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ..... 749 A. PHẨM CHÍNH YẾU..... 753 L GIẢNG VỀ TRÍ..... 757 II. GIẢNG VỀ KIẾN.....871 III. GIẢNG VỀ NIỆM HƠI THỞ VÀO HƠI THỞ RA..... 899 IV. GIẢNG VỀ QUYỀN..... 931 V. GIẢNG VỀ GIẢI THOÁT..... 959 VI. GIẢNG VỀ CÕI TÁI SANH..... 987 VII. GIẢNG VỀ NGHIỆP..... 991 VIII. GIẢNG VỀ Sự LÀM LẠC ..... 993 IX. GIẢNG VỀ ĐẠO.....995 X. GIẢNG VỀ TỊNH THỦY NÊN UỐNG..... 998

B. PHẨM KẾT HỢP CHUNG..... 1003 I. GIẢNG VỀ Sự KẾT HỢP CHUNG..... 1003 II. GIẢNG VỀ CHÂN LÝ 1013

xlii KINH TIỂU Bộ

1 2 2 III. GIẢNG VỀ GIÁC CHI 1

o8 4
IV. GIẢNG VỀ TỪ ÁI 1o 2
V. GIẢNG VỀ LY THAM ÁI L 14:
4
1o
7
VI. GIẢNG VỀ Sự PHÁN TÍCH ±
5
8 1 o
VIL GIẢNG VỀ PHÁP LUÂN.... £
6
4
1
VIII. GIẢNG VỀ TỐI THƯỢNG ở THẾ GIAN A
K
1
A o167
IX. GIẢNG VỀ Lực 4
1
X. GIẢNG VỀ KHÔNG TÁNH x
18 1 o
C. PHẨM TUỆ A
189
1
L GIẢNG VỀ TUỆ 1
0
IL GIẢNG VỀ THẦN THÔNG
1
1 0
1
III. GIẢNG VỀ Sự LÃNH HỘI ±
ī 1
IV. GIẢNG VỀ Sự VIỄN LY l ±
L l Í
V. GIẢNG VỀ HÀNH VI i A r
1 1
VI. GIẢNG VỀ PHÉP KỲ DIỆU..... 1 1

1
1 1
VII. GIẢNG VỀ CÁC PHÁP ĐỨNG ĐẦU Được TỊNH LẶNG 1 1 2
1 1
VIII. GIẢNG VỀ Sự THIẾT LẬP NIỆM..... 1 1
2
1 1
IX. GIẢNG VỀ MINH SÁT 1 A
1 13 X. GIẢNG VỀ CÁC TIÊU ĐỀ 1 1
8
1 1 3
PHỤ LỤC l £ 1 4
L 14
1 1 9
PHỤ LỤC 2
1 1 64
1 1
PHỤ LỤC 3 l 1 0
SÁCH ĐẢN TIẾNG VIỆT x 1
1 1 4 SÁCH DẪN PALI L 1

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.